Biểu mẫu 06

PHÒNG GD&ĐT NGHĨA HƯNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC TT RẠNG ĐÔNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2020-2021

(Lớp 1 theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020)

STT	Nội dung	Tổng số	Lớp 1
I	**Tổng số học sinh**	**206**	**206**
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày**	**206**	**206**
III	**Năng lực cốt lõi**		
1	**Tự chủ và tự học**	**206**	**206**
a	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		82,0
b	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*		17,5
c	*Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)*		0,5
2	**Giao tiếp và Hợp tác**	**206**	**206**
a	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		88,8
b	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*		11,2
c	*Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)*		
3	**Giải quyết vấn đền và sáng tạo**	**206**	**206**
a	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		81,1
b	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*		18,4
c	*Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)*		0,5
IV	**Năng lực đặc thù**		
1	**Ngôn ngữ**	**206**	**206**
a	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		81,6
b	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*		18,4
c	*Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)*		
2	**Tính toán**	**206**	**206**
a	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		89,3
b	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*		10,2
c	*Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)*		0,5
3	**Khoa học**	**206**	**206**
a	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		87,9
b	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*		12,1
c	*Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)*		
4	**Thẩm mĩ**	**206**	**206**
a	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		92,2
b	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*		7,8
c	*Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)*		
5	**Thể chất**	**206**	**206**
a	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		93,2
b	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*		6,8
c	*Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)*		
V	***Phẩm chất chủ yếu***		
1	**Yêu nước**	**206**	**206**
a	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		98,5
b	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*		1,5
c	*Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)*		

2	**Nhân ái**	**206**	**206**
a	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		96,1
b	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*		3,9
c	*Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)*		
3	**Chăm chỉ**	**206**	**206**
a	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		83,5
b	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*		16,5
c	*Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)*		
4	**Trung thực**	**206**	**206**
a	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		95,1
b	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*		4,9
c	*Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)*		
5	**Trách nhiệm**	**206**	**206**
a	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		92,2
b	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*		7,8
c	*Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)*		
VI	**Số học sinh chia theo kết quả học tập**	**206**	**206**
1	**Môn Toán**	**206**	**206**
a	*Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		72,8
b	*Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		25,7
c	*Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		1,5
2	**Môn Tiếng Việt**	**206**	**206**
a	*Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		69,9
b	*Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		28,2
c	*Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		1,9
3	**Môn Đạo Đức**	**206**	**206**
a	*Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		84,5
b	*Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		15,5
c	*Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		
4	**Tự nhiên - Xã hội**	**206**	**206**
a	*Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		75,7
b	*Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		24,3
c	*Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		
5	**Âm nhạc**	**206**	**206**
a	*Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		67,5
b	*Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		32,5
c	*Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		
6	**Mỹ thuật**	**206**	**206**
a	*Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		64,6
b	*Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		35,4
c	*Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		
7	**Hoạt động trải nghiệm**	**206**	**206**
a	*Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		74,8
b	*Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		25,2
c	*Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		
8	**Giáo dục thể chất**	206	**206**
a	*Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		67,5
b	*Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		32,5
c	*Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		
9	**Ngoại ngữ**	**206**	**206**

a	*Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		77,7
b	*Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		22,3
c	*Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		
VII	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**206**	**206**
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	98,1	98,1
a	*Trong đó:HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)*	59,2	59,2
b	*HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)*	2,9	2,9
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1,9	1,9

Rạng Đông, ngày 09 tháng 7 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Đỗ Hồng Duy

Biểu mẫu 06

PHÒNG GD&ĐT NGHĨA HƯNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC TT RẠNG ĐÔNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế năm học 2020-2021

(Khối 2,3,4,5 theo Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 9 năm 2016)

STT	Nội dung	Tổng số	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**	**644**	**143**	**200**	**153**	**148**
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày**	**644**	**143**	**200**	**153**	**148**
III	**Số học sinh chia theo năng lực**					
1	**Tự phục vụ**	**644**	**143**	**200**	**153**	**148**
a	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		76,2	79,5	69,3	71,6
b	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*		22,4	20,5	30,7	28,4
c	*Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)*		1,4			
2	**Hợp tác**	**669**	**202**	**164**	**149**	**154**
a	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		72,7	76,5	72,5	71,6
b	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*		25,9	23,5	27,5	28,4
c	*Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)*		1,4			
3	**Tự học giải quyết vấn đề**	**644**	**143**	**200**	**153**	**148**
a	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		73,4	67,5	67,3	71,6
b	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*		25,2	32,5	32,7	28,4
c	*Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)*		1,4			
IV	**Số học sinh chia theo phẩm chất**					
1	**Chăm học chăm làm**	**644**	**143**	**200**	**153**	**148**
a	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		73,4	67,0	68,6	72,3
b	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*		25,2	33,0	31,4	27,7
c	*Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)*		1,4			
2	**Tự tin trách nhiệm**	**644**	**143**	**200**	**153**	**148**
a	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		74,8	74,0	66,7	72,3
b	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*		23,8	26,0	33,3	27,7
c	*Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)*		1,4			
3	**Trung thực kỷ luật**	**644**	**143**	**200**	**153**	**148**
a	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		78,3	77,5	69,9	72,3
b	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*		20,3	22,5	30,1	27,7
c	*Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)*		1,4			
4	**Đoàn kết yêu thương**	**644**	**143**	**200**	**153**	**148**
a	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		79,7	79,5	69,9	72,3
b	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*		18,9	20,5	30,1	27,7
c	*Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)*		1,4			
V	**Số học sinh chia theo kết quả học tập**	**644**	**143**	**200**	**153**	**148**
1	**Môn Toán**	**644**	**143**	**200**	**153**	**148**
a	*Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		72,0	56,0	74,5	40,5
b	*Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		24,5	44,0	24,8	58,1
c	*Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		3,5		0,7	1,4
2	**Môn Tiếng Việt**	**644**	**143**	**200**	**153**	**148**
a	*Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		73,4	64,5	77,8	71,6
b	*Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		23,1	34,5	21,6	28,4
c	*Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		3,5	1,0	0,7	
3	**Môn Đạo Đức**	**644**	**143**	**200**	**153**	**148**
a	*Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		78,3	77,0	75,2	62,2

b	*Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		20,3	23,0	24,8	37,8
c	*Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		1,4			
4	**Tự nhiên - Xã hội**	**644**	**143**	**200**	**153**	**148**
a	*Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		72,7	67,5		
b	*Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		25,9	32,5		
c	*Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		1,4			
5	**Khoa học**	**644**	**143**	**200**	**153**	**148**
a	*Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)*				88,2	72,3
b	*Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*				11,8	27,7
c	*Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*					
6	**Lịch sử - Địa lý**	**644**	**143**	**200**	**153**	**148**
a	*Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)*				85,0	71,6
b	*Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*				15,0	28,4
c	*Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*					
7	**Âm nhạc**	**644**	**143**	**200**	**153**	**148**
a	*Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		67,1	59,0	58,8	49,3
b	*Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		31,5	41,0	41,2	50,7
c	*Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		1,4			
8	**Mỹ thuật**	**669**	**202**	**164**	**149**	**154**
a	*Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		60,8	59,0	59,5	51,4
b	*Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		37,8	41,0	40,5	48,6
c	*Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		1,4			
9	**Thủ công - kỹ thuật**	**644**	**143**	**200**	**153**	**148**
a	*Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		68,5	63,5	60,8	58,8
b	*Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		30,1	36,5	39,2	41,2
c	*Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		1,4			
10	**Thể dục**	644	**143**	**200**	**153**	**148**
a	*Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		59,4	55,5	62,1	60,1
b	*Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		39,9	44,5	37,9	39,9
c	*Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		0,7			
11	**Tin học**		**143**	**200**	**153**	**148**
a	*Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)*			28,0	41,8	62,2
b	*Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*			24,0	32,0	37,8
c	*Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*					
12	**Ngoại ngữ**	**644**	**143**	**200**	**153**	**148**
a	*Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)*		58,7	65,5	77,1	69,6
b	*Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		38,5	34,5	37,9	29,7
c	*Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)*		2,8			0,7
VI	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**644**	**143**	**200**	**153**	**148**
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	399,3	99	100	100	100
a	*Trong đó:HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)*	237,8	59,4	59,5	60,8	58,1
b	*HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)*	54,8	15,4	7,5	14,4	17,6
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0,7	0,7			

Rạng Đông, ngày 09 tháng 07 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Đỗ Hồng Duy